

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2017



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính hợp nhất

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất 1 - 2
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 5 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.504.247.654	23.187.290.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.089.613.777	7.379.884.178
1. Tiền	111		5.954.320.694	2.244.591.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.135.293.083	5.135.293.083
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300.000.000	300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300.000.000	300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.414.408.889	8.510.171.535
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.754.147.972	4.996.431.340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.563.700.500	2.414.505.171
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.846.802.476	6.849.477.083
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.859.385.935)	(5.859.385.935)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		109.143.876	109.143.876
IV. Hàng tồn kho	140	10	11.610.807.843	6.202.876.229
1. Hàng tồn kho	141		11.681.447.755	6.273.516.141
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.639.912)	(70.639.912)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.089.417.145	794.359.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.886.788.089	766.129.737
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	202.629.056	28.229.300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.902.911.801	45.216.594.379
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.417.192.832	3.297.192.832
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	13	3.417.192.832	3.297.192.832
II. Tài sản cố định	220		37.637.683.073	37.009.163.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	37.506.340.783	36.873.343.901
- Nguyên giá	222		87.354.765.626	86.808.068.137
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.848.424.843)	(49.934.724.236)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	131.342.290	135.819.871
- Nguyên giá	228		652.427.974	652.427.974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(521.085.684)	(516.608.103)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.344.300.691	1.244.300.691
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.344.300.691	1.244.300.691
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	17	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.966.100.000	16.966.100.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16.966.100.000)	(16.966.100.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.503.735.205	3.665.937.084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	4.441.779.872	3.602.731.751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		45.833.333	47.083.333
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		80.407.159.455	68.403.885.358

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 23 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

Trang 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2017

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.880.714.592	35.545.184.075
I. Nợ ngắn hạn	310		44.201.652.369	34.623.574.352
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	7.841.525.325	8.182.562.536
2. Người mua trả tiền trước	312	19	60.043.890	112.135.930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	6.150.124.482	9.504.300.309
4. Phải trả người lao động	314		1.773.401.471	2.866.416.568
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	15.115.755.111	12.637.587.196
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	579.655.971	325.571.813
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	12.681.146.119	995.000.000
II. Nợ dài hạn	330		679.062.223	921.609.723
1. Phải trả dài hạn khác	337		185.990.000	185.990.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	-	242.547.500
3. Thuế thu nhập DN hoãn lại phải trả	341		493.072.223	493.072.223
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.526.444.863	32.858.701.283
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	35.526.444.863	32.858.701.283
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	55.449.460.000	55.449.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	26.152.157.254	26.152.157.254
3. Cổ phiếu quỹ	415	25	(413.094.230)	(413.094.230)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	4.235.025.789	4.235.025.789
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	401.117.136	401.117.136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	(51.517.383.586)	(54.185.127.166)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(54.144.571.929)	(56.331.959.286)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.627.188.343	2.146.832.120
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.219.162.500	1.219.162.500
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		80.407.159.455	68.403.885.358



Trưởng Giám đốc

Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 15 tháng 05 năm 2017

Kế toán trưởng,

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2017

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I	Quý I	Lũy kế	Lũy kế
			Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	26	27.427.951.679	25.678.180.602	27.427.951.679	25.678.180.602
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	27.427.951.679	25.678.180.602	27.427.951.679	25.678.180.602
4. Giá vốn hàng bán	11	27	13.630.033.492	12.366.546.198	13.630.033.492	12.366.546.198
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d/v	20		13.797.918.187	13.311.634.404	13.797.918.187	13.311.634.404
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	84.542.545	82.898.681	84.542.545	82.898.681
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	29	188.736.477	1.666.933.860	188.736.477	1.666.933.860
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		145.025.355	35.150.940	145.025.355	35.150.940
8. Chi phí bán hàng	25		5.948.374.438	7.107.990.890	5.948.374.438	7.107.990.890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.393.680.858	2.040.845.103	3.393.680.858	2.040.845.103
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.351.668.959	2.578.763.232	4.351.668.959	2.578.763.232
11. Thu nhập khác	31	30	152.870.600	-	152.870.600	-
12. Chi phí khác	32	31	942.843.579	180.144.760	942.843.579	180.144.760
13. Lợi nhuận khác	40		(789.972.979)	(180.144.760)	(789.972.979)	(180.144.760)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	3.561.695.980	2.398.618.472	3.561.695.980	2.398.618.472
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	933.257.637	868.842.485	933.257.637	868.842.485
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	1.250.000	-	1.250.000	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	2.627.188.343	1.529.775.987	2.627.188.343	1.529.775.987
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.627.188.343	1.529.775.987	2.627.188.343	1.529.775.987
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		476	277	476	277
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		476	277	476	277



Trưởng Giám đốc

Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 15 tháng 05 năm 2017

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2017

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I	Quý I	Lũy kế	Lũy kế
		năm 2017	năm 2016		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	38.032.669.897	45.089.414.699	38.032.669.897	45.089.414.699
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(13.438.641.415)	(17.581.814.013)	(13.438.641.415)	(17.581.814.013)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.645.334.578)	(5.218.123.483)	(4.645.334.578)	(5.218.123.483)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(145.159.602)	(139.291.098)	(145.159.602)	(139.291.098)
5 Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.402.635.085)	-	(2.402.635.085)	-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.108.186.534	350.482.502	2.108.186.534	350.482.502
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.703.148.039)	(18.024.515.548)	(25.703.148.039)	(18.024.515.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.194.062.288)	4.476.153.059	(6.194.062.288)	4.476.153.059
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.148.040.000)	-	(2.148.040.000)	-
2 Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	528.000.000	-	528.000.000	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	84.542.545	70.919.681	84.542.545	70.919.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.535.497.455)	70.919.681	(1.535.497.455)	70.919.681
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1 Tiền thu từ đi vay	33	24.190.245.574	7.183.300.000	24.190.245.574	7.183.300.000
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.746.646.955)	(7.262.726.004)	(12.746.646.955)	(7.262.726.004)
3 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.443.598.619	(79.426.004)	11.443.598.619	(79.426.004)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3.714.038.876	4.467.646.736	3.714.038.876	4.467.646.736
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.379.884.178	6.262.510.900	7.379.884.178	6.262.510.900
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ		(4.309.277)	-	(4.309.277)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.089.613.777	10.730.157.636	11.089.613.777	10.730.157.636



Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 15 tháng 05 năm 2017

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản trừ khoáng sản cấm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thăm dò địa chất);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco	Cụm CN Hà Lam – Chợ Được, Thăng Bình, Quảng Nam	Chế biến cát trắng, bột silica	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco	Cụm CN Hà Lam – Chợ Đước, Thăng Bình, Quảng Nam	Khai thác cát trắng	100%
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Thôn Bàng Tân, Xã Đại Đồng, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam	Khai thác, chế biến, kinh doanh trảng thạch	100%

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là:

- Nhà máy Vải sợi thùy tinh

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán Quý I/2017

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng niên độ toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn góp của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tất cả các số dư là giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng hợp giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể, chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất và mức độ của chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả về chi phí hoàn thổ: chi phí phải trả được xác định theo sản lượng cát khai thác và đơn giá quy định tại dự toán.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng);
- Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm tràng thạch và bột Silica, vôi thủy tinh.
- Thuế xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.
- Thuế tài nguyên:
 - Hoạt động khai thác cát làm thủy tinh: Thuế suất 15%
 - Hoạt động khai thác nước ngầm: Thuế suất 8%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và tương đương tiền

	31/03/2017	01/01/2017
Tiền mặt	996.666.771	441.629.289
Tiền gửi ngân hàng	4.957.653.923	1.802.961.806
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng	5.135.293.083	5.135.293.083
Cộng	11.089.613.777	7.379.884.178

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2017	01/01/2017
Tokai Sand Co., Ltd	199.663.360	-
Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	597.040.002	1.291.639.997
Công ty TNHH Quốc tế Nam Long	483.791.960	673.311.496
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đại Lợi	703.411.950	703.411.950
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	1.164.143.025	698.360.280
Các đối tượng khác	1.606.097.675	1.629.707.617
Cộng	4.754.147.972	4.996.431.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán

	31/03/2017	01/01/2017
Viện Công nghiệp môi trường	177.100.000	75.900.000
Công ty Cổ phần Môi trường Hiệp Phát	-	190.592.718
Liên hiệp Khoa học CN địa chất và Khoáng sản	1.116.000.000	1.116.000.000
Viện Vật liệu xây dựng	-	-
Công ty TNHH MTV Vũ Phương Đô	602.066.000	221.386.063
Công ty TNHH MTV Giang Kỳ Thịnh	461.257.500	600.000.000
Các đối tượng khác	207.277.000	210.626.390
Cộng	2.563.700.500	2.414.505.171

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080
Tạm ứng	1.407.168.362	1.370.039.802
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	4.813.050.240	4.813.050.240
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	56.323.690	56.764.720
Phải thu khác	133.589.104	172.951.241
Cộng	6.846.802.476	6.849.477.083

9. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	31/03/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	5.859.385.935	5.859.385.935
Dự phòng Nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
Dự phòng Nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	-	-
Cộng	5.859.385.935	5.859.385.935

Trong đó

	31/03/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Sông Công Hà Đông	27.000.000	27.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Văn Nam	11.905.818	11.905.818
Hộ kinh doanh Võ Tranh	20.562.450	20.562.450
Công ty Cổ phần Xây dựng và SXVL số 7	533.088.160	533.088.160
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	4.813.050.240	4.813.050.240
Chi phí đi đường Đội xe Đại Lộc	15.069.787	15.069.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080
Châu Ngọc Cảnh	1.038.400	1.038.400
Nguyễn Lâm	1.000.000	1.000.000
Cộng	5.859.385.935	5.859.385.935

10. Hàng tồn kho

	31/03/2017	01/01/2017
Nguyên liệu, vật liệu	2.268.685.926	1.540.484.115
Công cụ, dụng cụ	400.037.451	490.742.236
Chi phí SXKD dở dang	317.194.093	376.102.166
Thành phẩm	8.624.890.373	3.795.547.712
Hàng hóa	70.639.912	70.639.912
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(70.639.912)	(70.639.912)
Cộng	11.610.807.843	6.202.876.229

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2017 là 70.639.912 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/03/2017 là 0 đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	71.208.449
Chi phí bảo hiểm	50.370.215	27.303.272
Tiền thuê đất SXKD	1.767.976.195	-
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	-
Chi phí đội xe	64.486.090	90.667.636
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.955.589	576.950.380
Cộng	1.886.788.089	766.129.737

b. Dài hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	462.824.989	38.816.344
Chi phí đền bù, bóc tầng, chập tầng	425.741.247	836.654.521
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	393.162.847	1.032.630.723
Chi phí trích đo địa chính Mô Cát Hương An	-	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ	2.608.295.041	1.326.197.627
Chi phí đo vẽ bản đồ hiện trạng mỏ	37.893.799	44.673.144
Chi phí trả trước dài hạn khác	513.861.949	323.759.392
Cộng	4.441.779.872	3.602.731.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2017	01/01/2017
Thuế xuất khẩu	22.171.050	22.171.050
Thuế GTGT	172.716.310	6.058.250
Thuế TNDN	230.196	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.511.500	-
Cộng	202.629.056	28.229.300

13. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
Ký quỹ phục hồi môi trường	3.417.192.832	3.297.192.832
Cộng	3.417.192.832	3.297.192.832

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	35.919.577.063	43.379.011.344	6.080.187.007	1.429.292.723	86.808.068.137
Tăng trong kỳ	-	-	1.959.185.456	-	1.959.185.456
- Mua sắm	-	-	1.959.185.456	-	1.959.185.456
Giảm trong kỳ	-	-	1.412.487.967	-	1.412.487.967
- Thanh lý TSCĐ	-	-	1.412.487.967	-	1.412.487.967
Số cuối kỳ	35.919.577.063	43.379.011.344	6.626.884.496	1.429.292.723	87.354.765.626
Khấu hao					
Số đầu kỳ	18.436.934.680	26.187.984.736	4.093.191.305	1.216.613.515	49.934.724.236
Tăng trong kỳ	400.527.936	457.747.324	133.834.543	34.201.488	1.026.311.291
K/hao Trong kỳ	400.527.936	457.747.324	133.834.543	34.201.488	1.026.311.291
Giảm trong kỳ	53.246.344	-	1.059.364.340	-	1.112.610.684
- Thanh lý TSCĐ	-	-	1.059.364.340	-	1.059.364.340
- Giảm đã trích năm trước	53.246.344	-	-	-	53.246.344
Số cuối kỳ	18.784.216.272	26.645.732.060	3.167.661.508	1.250.815.003	49.848.424.843
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	17.482.642.383	17.191.026.608	1.986.995.702	212.679.208	36.873.343.901
Số cuối kỳ	17.135.360.791	16.733.279.284	3.459.222.988	178.477.720	37.506.340.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền	Cộng
	khai thác mỏ	VND
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	652.427.974	652.427.974
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	652.427.974	652.427.974
Khấu hao		
Số đầu kỳ	516.608.103	516.608.103
- Khấu hao	4.477.581	4.477.581
Giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	521.085.684	521.085.684
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	135.819.871	135.819.871
Số cuối kỳ	131.342.290	131.342.290

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	01/01/2017
Nhà máy chế biến Trảng Thạch	1.229.260.691	1.229.260.691
Kho vật liệu nổ Đại Quang	15.040.000	15.040.000
Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Hương An	100.000.000	-
Cộng	1.344.300.691	1.244.300.691

17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	31/03/2017		01/01/2017	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác			16.966.100.000	16.966.100.000	16.966.100.000	16.966.100.000
+ Công ty Liên Doanh Vàng Bồng Miêu	Đang hoạt động	10%	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000
+ Công ty Liên Doanh Vàng Phước Sơn	Đang hoạt động	15%	15.397.500.000	15.397.500.000	15.397.500.000	15.397.500.000
Cộng			16.966.100.000	16.966.100.000	16.966.100.000	16.966.100.000

Công ty đã trích lập 100% dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào Công ty Liên doanh Vàng Bồng Miêu và Công ty Liên doanh Vàng Phước Sơn tính đến 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	935.890.723	1.486.150.043
Công ty Cổ phần Logistics Portserco	1.094.959.981	1.730.637.794
Công ty TNHH XD và KD Nhà Long Á	-	-
Công ty Wenzhou Asia	3.059.557.500	3.059.557.500
Phải trả các đối tượng khác	2.751.117.121	1.906.217.199
Cộng	7.841.525.325	8.182.562.536

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Tokai Sand Co., Ltd	-	32.627.930
Ocean Glass Public Co., Ltd	29.971.890	75.636.000
Công ty TNHH Cung ứng Hàng hóa Đầu tư Miền Đất Mặt Trời	3.872.000	3.872.000
Công ty TNHH Công nghiệp Vật liệu HAL Việt Nam	26.200.000	-
Cộng	60.043.890	112.135.930

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2017	01/01/2017
Thuế giá trị gia tăng	565.467.494	830.690.975
Thuế TNDN	1.106.160.786	2.569.249.788
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	40.008.911	49.879.941
Thuế tài nguyên	1.237.761.608	4.268.378.578
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.164.156.744	2.761.920
Thuế khác	859.570.539	1.783.339.107
Các khoản phí, lệ phí và cả khoản phải nộp khác	176.998.400	-
Cộng	6.150.124.482	9.504.300.309

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Lãi vay phải trả	-	7.362.843
Chi phí bán hàng	15.656.327	21.617.000
Hỗ trợ ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng	2.987.587.250	1.563.996.250
Chi phí hoàn thổ, cải tạo PHMT cát Thăng Bình	11.108.050.621	10.172.260.771
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.004.460.913	872.350.332
Cộng	15.115.755.111	12.637.587.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	102.017.894	88.113.768
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	306.915.040	-
Phải trả, phải nộp khác	170.723.037	237.458.045
Cộng	579.655.971	325.571.813

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	995.000.000	24.190.245.574	12.698.459.455	12.486.786.119
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	750.000.000	23.835.245.574	12.698.459.455	11.886.786.119
- Vay cá nhân	245.000.000	355.000.000	-	600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	242.547.500	48.187.500	194.360.000
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	-	-	-	-
- Ngân hàng Đông Á - CN Đại Lộc	-	-	-	-
- Vay cá nhân	-	242.547.500	48.187.500	194.360.000
Cộng	995.000.000	24.432.793.074	12.746.646.955	12.681.146.119

24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	242.547.500	-	242.547.500	-
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	-	-	-	-
- Ngân hàng Đông Á - CN Đại Lộc	-	-	-	-
- Vay cá nhân	242.547.500	-	242.547.500	-
Cộng	242.547.500	-	242.547.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
Số dư 01/01/2016	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(56.331.959.286)	1.219.162.500	30.711.869.163
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.146.832.120	-	2.146.832.120
Giảm khác	-	-	-	-	-	(54.185.127.166)	-	32.858.701.283
Số dư 31/12/2016	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(54.185.127.166)	1.219.162.500	32.858.701.283
Số dư 01/01/2017	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(54.185.127.166)	1.219.162.500	32.858.701.283
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.627.188.343	-	2.627.188.343
Điều chỉnh tăng	-	-	-	-	-	40.555.237	-	40.555.237
Số dư 31/03/2017	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(51.517.383.586)	1.219.162.500	35.526.444.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.514.621
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2017	01/01/2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(54.185.127.166)	(56.331.959.286)
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	2.627.188.343	2.146.832.120
Điều chỉnh tăng	40.555.237	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(51.517.383.586)	(54.185.127.166)

26. Doanh thu

	Quý I/2017	Quý I/2016	Lũy kế	Lũy kế
Tổng doanh thu	27.427.951.679	25.678.180.602	27.427.951.679	25.678.180.602
Doanh thu bán cát trắng chế biến	22.151.145.065	19.943.787.127	22.151.145.065	19.943.787.127
Doanh thu bán cát trắng sấy	1.133.764.045	585.727.533	1.133.764.045	585.727.533
Doanh thu bán bột trắng thạch, bột phân hóa	884.888.258	1.200.952.512	884.888.258	1.200.952.512
Doanh thu bán đá xây dựng tận thu	-	154.159.090	-	154.159.090
Doanh thu bán bột silica	433.234.636	661.612.727	433.234.636	661.612.727
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	1.956.287.783	2.577.479.089	1.956.287.783	2.577.479.089
Doanh thu hoạt động khác	868.631.892	554.462.524	868.631.892	554.462.524
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.427.951.679	25.678.180.602	27.427.951.679	25.678.180.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2017	Quý I/2016	Lũy kế	Lũy kế
Tổng giá vốn	13.630.033.492	12.366.546.198	13.630.033.492	12.366.546.198
Giá vốn cát trắng chế biến	9.866.522.315	7.881.000.494	9.866.522.315	7.881.000.494
Giá vốn cát trắng sấy	549.138.429	337.486.943	549.138.429	337.486.943
Giá vốn bột trắng thạch, bột phân hóa	762.692.238	1.021.538.160	762.692.238	1.021.538.160
Giá vốn đá xây dựng tận thu	-	138.080.577	-	138.080.577
Giá vốn bột silica	302.429.245	535.791.732	302.429.245	535.791.732
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	1.681.218.259	2.228.801.560	1.681.218.259	2.228.801.560
Giá vốn các hoạt động khác	468.033.006	223.846.732	468.033.006	223.846.732
Cộng	13.630.033.492	12.366.546.198	13.630.033.492	12.366.546.198

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2017	Quý I/2016	Lũy kế	Lũy kế
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.375.045	82.898.681	2.375.045	82.898.681
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.167.500	-	82.167.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
Doanh thu tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	84.542.545	82.898.681	84.542.545	82.898.681

29. Chi phí tài chính

	Quý I/2017	Quý I/2016	Lũy kế	Lũy kế
Chi phí lãi vay	145.025.355	35.150.940	145.025.355	35.150.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.118.500	92.032.920	38.118.500	92.032.920
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.592.622	-	5.592.622	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	1.539.750.000	-	1.539.750.000
Cộng	188.736.477	1.666.933.860	188.736.477	1.666.933.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập khác

	Quý I/2017	Quý I/2016	Lũy kế	Lũy kế
Nhượng bán vật tư	-	-	-	-
Tiền thanh lý tài sản	126.876.373	-	126.876.373	-
Thu nhập khác	25.994.227	-	25.994.227	-
Cộng	152.870.600	-	152.870.600	-

31. Chi phí khác

	Quý I/2017	Quý I/2016	Lũy kế	Lũy kế
Thanh lý tài sản	-	-	-	-
Các khoản phạt thuế, bảo hiểm	770.905.011	21.547.326	770.905.011	21.547.326
Chi phí dự án Lào	-	158.596.978	-	158.596.978
Chi phí khác	171.938.568	456	171.938.568	456
Cộng	942.843.579	180.144.760	942.843.579	180.144.760

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý I/2017	Quý I/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.561.695.980	2.398.618.472
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	933.257.637	868.842.485
+ Công ty mẹ	880.786.208	844.381.866
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco	6.363.166	-
+ Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco	19.362.812	-
+ Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	26.745.451	24.460.619
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.250.000	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.627.188.343	1.529.775.987

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý I/2016.



Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 15 tháng 05 năm 2017

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên